

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2026

Ngành: Quản lý giáo dục Mã số: 8 14 01 14



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
13	QL013	Nguyễn Thu Hằng	21/8/1990	6.0	8.25	14.25	34.5	
14	QL014	Phan Nguyệt Hà	6/12/1995	7.5	7.5	15.0		Miễn Tiếng Anh
15	QL015	Lã Thị Hải	21/10/1982	8.0	8.0	16.0	29.0	
16	QL016	Đặng Thị Hạnh	11/2/1994	8.0	8.5	16.5	28.5	
17	QL017	Đào Thị Hồng Hạnh	21/12/1998	8.0	8.25	16.25	32.0	
18	QL018	Nguyễn Thị Ánh Hồng	10/6/1990	7.0	9.25	16.25	27.0	
19	QL019	Nguyễn Thị Ánh Hồng	5/10/1981	7.5	8.0	15.5	29.5	
20	QL020	Đỗ Thuý Hồng	10/8/1982	8.0	8.25	16.25	30.5	
21	QL021	Nguyễn Thị Mỹ Hương	12/11/1990	8.5	9.0	17.50	30.5	
22	QL022	Lê Thị Kim Hoàn	28/12/1981	7.5	6.5	14.0	27.5	
23	QL023	Nguyễn Thị Huyền	23/9/1999	8.0	8.0	16.0	29.0	
24	QL024	Lê Thị Thanh Huyền	16/6/2001	7.5	5.5	13.0		Miễn Tiếng Anh
25	QL025	Nguyễn Hồ Lê	29/5/1976	7.0	7.0	14.0	27.5	
26	QL026	Phạm Thị Ngọc Lan	22/10/1992	6.5	7.25	13.75		Miễn Tiếng Anh
27	QL027	Bùi Diệu Linh	18/9/1995	7.0	8.75	15.75	31.0	
28	QL028	Vũ Thị Diệu Linh	6/2/1994	8.0	6.25	14.25	29.0	

h

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
29	QL029	Nguyễn Thị Ngọc Linh	23/5/1995	7.0	8.25	15.25	25.5	
30	QL030	Lại Thị Phương Loan	13/10/1981	8.0	8.0	16.0	28.5	
31	QL031	Nguyễn Thị Thanh Loan	19/5/1983	7.5	7.5	15.0	30.0	
32	QL032	Phạm Thị Loan	27/1/1988	7.0	3.25	10.25	30.5	
33	QL033	Nguyễn Thị Khánh Ly	30/11/1996	5.5	9.25	14.75	33.5	
34	QL034	Nguyễn Hương Ly	27/1/1992	8.0	5.75	13.75		Miễn Tiếng Anh
35	QL035	Nguyễn Thị Ngọc Mai	17/7/1996	7.0	7.0	14.0		Miễn Tiếng Anh
36	QL036	Nguyễn Thảo Minh	25/9/1995	7.0	6.0	13.0	31.0	
37	QL037	Nguyễn Hà My	22/5/1999	7.0	6.5	13.5	28.5	
38	QL038	Trương Thị Quỳnh Nga	13/7/1983	7.5	7.0	14.5	29.5	
39	QL039	Trần Khánh Nga	9/9/1993	7.0	7.5	14.5		Miễn Tiếng Anh
40	QL040	Nguyễn Thị Phương Nga	15/7/1996	7.5	8.0	15.5	29.5	
41	QL041	Nguyễn Thị Thuý Nga	27/6/1983	7.0	6.25	13.25	28.0	
42	QL042	Lê Thị Nguyệt	13/6/1993	6.5	5.5	12.0	30.0	
43	QL043	Nguyễn Thị Nhung	15/12/1986	7.5	8.25	15.75	31.5	
44	QL044	Đoàn Thị Lâm Oanh	15/2/1996	5.5	7.25	12.75	32.0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
45	QL045	Nguyễn Thu Phương	11/7/2000	9.0	8.75	17.75	33.5	
46	QL046	Nguyễn Lan Phương	26/6/1987	9.0	9.25	18.25	29.5	
47	QL047	Lương Minh Quân	4/11/2003	8.5	5.5	14.0		Miễn Tiếng Anh, dân tộc Tày
48	QL048	Bùi Thị Quỳnh	12/11/1996	8.0	8.0	16.0		Miễn Tiếng Anh
49	QL049	Hoàng Thị Quy	30/9/1981	7.5	8.25	15.75	28.5	
50	QL050	Nguyễn Thị Thanh Sang	24/12/1997	9.0	9.0	18.0		Miễn Tiếng Anh
51	QL051	Trần Thị Thương	10/5/1990	8.5	7.5	16.0	31.5	
52	QL052	Nguyễn Thị Thương	19/10/1992	7.0	6.25	13.25	32.0	
53	QL053	Hồ Ngọc Thành	7/8/2003	6.5	8.0	14.5		Miễn Tiếng Anh
54	QL054	Nguyễn Thị Thanh Thảo	31/3/1997	7.0	6.5	13.5	29.5	
55	QL055	Ngô Thị Thắm	12/7/1988	6.5	8.25	14.75	29.0	
56	QL056	Trần Thị Thoa	3/9/1986	7.0	8.0	15.0	29.5	
57	QL057	Ngô Thị Thuý	9/11/1992	8.5	8.5	17.0	30.0	
58	QL058	Nguyễn Thị Thanh Thuý	14/1/1994	6.0	8.25	14.25	27.0	
59	QL059	Nguyễn Thu Thuý	29/1/1981	8.0	6.25	14.25	30.0	
60	QL060	Đào Thu Trang	18/8/2002	7.0	6.0	13.0	31.5	

k

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
61	QL061	Hoàng Thị Vân	28/11/1986	8.5	9.0	17.5	29.0	
62	QL062	Lương Hà Vi	18/6/2000	8.5	8.5	17.0		Miễn Tiếng Anh
63	QL063	Cao Thị Vui	31/8/1991	8.5	8.75	17.25	30.5	
64	QL064	Mai Thảo Vy	2/8/2002	7.5	8.75	16.25	32.5	
65	QL065	Hoàng Minh Xuân	1/3/2003	8.5	9.0	17.5		Miễn Tiếng Anh
66	QL066	Nguyễn Thị Thanh Xuân	8/10/1999	7.5	9.0	16.5	30.0	
67	QL067	Phan Bảo Yến	27/4/1993	9.0	9.5	18.5	29.5	
68	QL068	Nguyễn Thị Hoàng Yến	15/10/1990	8.0	9.0	17.0	33.0	
69	QL069	Tô Thị Hải Yến	8/2/2002	5.5	9.5	15.0		Miễn Tiếng Anh
70	QL070	Nguyễn Thị Hải Yến	15/11/1984	7.0	9.0	16.0	31.5	

Danh sách gồm: 70 thí sinh

Người đọc điểm: Tô Văn Toàn 

Người ghi điểm: Lương Thị Minh Phương

Người kiểm soát: Đặng Thị Thanh Thảo

NGƯỜI LẬP BẢNG



ThS. Lương Minh Phương

UVTT HỘI ĐỒNG THI



TS. Đặng Thị Thanh Thảo



TS. Phan Hồng Dương